

トラック便貨物時刻表

ROAD FEEDER SERVICE TIMETABLE (JAPAN CONNECTIONS)

2021

2022

10/31 ▶ 3/26

目次/INDEX

JAPAN CONNECTIONS

接続便の見方/HOW TO USE THE CONNECTION TABLE

1→月 / Monday
2→火 / Tuesday
3→水 / Wednesday
4→木 / Thursday
5→金 / Friday
6→土 / Saturday
7→日 / Sunday

輸出入	航空会社	機体	時刻表	備考	出発時刻	到着時刻	備考
HND	OCA	NH 8557	・ 2 3 4 5 6 7	76F	00:00	▶ 02:50	
HSG	HND	NH 8554	・ 2 3 4 5 6	787	03:55	▶ 05:30	
KIX	NGO	NH 8555	・ 2 3 4 5 6	76F	22:30	▶ 23:30	
KIX	OCA	NH 8559	・ 2 3 4 5 6 7	76F	00:05	▶ 02:25	
NGO	OCA	NH 8567	・ ・ ・ ・ ・ 7	76F	00:30	▶ 02:55	
NRT	KIX	NH 8569	1 2 - 4 5 - -	76F	22:30	▶ 00:05+1	
NRT	OCA	NH 2159	1 2 3 4 5 6 7	763	18:15	▶ 21:25	
NRT	OCA	NH 8561	1 2 3 4 5 6	76F	22:30	▶ 01:50+1	
OCA	HND	NH 8558	・ 2 3 4 5 6 7	76F	04:55	▶ 07:00	
OCA	KIX	NH 8560	・ 2 3 4 5 6 7	76F	06:30	▶ 08:15	
OCA	NRT	NH 8562	・ 2 3 4 5 6 7	76F	07:05	▶ 09:20	

国内接続便/JAPAN CONNECTIONS

輸出貨物用/Outbound (from Japan)

出発地 DEPARTURE	到着地 ARRIVAL	便名 FLIGHT NO.	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	曜日/到着 FREQUENCY/ARRIVAL	備考 NOTES
FUK	KIX	NH8036	RFS	19:00	07:00+1	1234567	
HND DOM	NRT	NH8064	RFS	4:30	6:30	1234567	
		NH8048	RFS	12:00	14:00	1234567	
		NH8068	RFS	14:00	16:00	1234567	
		NH8060	RFS	16:45	18:45	1234567	
		NH8066	RFS	21:00	23:00	1234567	
HND INT	NRT	NH8046	RFS	3:00	5:00	1234567	
		NH8042	RFS	10:00	12:00	1234567	
		NH8092	RFS	17:30	19:30	1234567	
		NH8072	RFS	21:00	23:00	1234567	
KIX	ITM	NH8078	RFS	8:00	10:00	1234567	
KIX	HND	NH8020	RFS	0:00	10:00	1234567	
		NH8040	RFS	20:00	06:00+1	1234567	
KIX	NRT	NH8030	RFS	0:00	11:00	1234567	
		NH8004	RFS	20:00	07:00+1	1234567	
NGO	HND	NH8014	RFS	22:00	05:00+1	1234567	
		NH8010	RFS	23:00	07:00+1	1234567	
NRT	HND	NH8053	RFS	11:50	13:50	1234567	OTC1 OTC3 xNH110 xNH112 xNH114 xNH102
		NH8055	RFS	16:00	18:00	1234567	OTC1 OTC3 xNH110 xNH112 xNH114 xNH102
		NH8027	RFS	18:00	20:00	1234567	OTC1 OTC3 xNH110 xNH112 xNH114 xNH102
		NH8047	RFS	20:00	22:00	1234567	OTC1 OTC3 xNH110 xNH112 xNH114 xNH102
		NH8061	RFS	20:00	22:00	1234567	OTC2
		NH8063	RFS	2:00	4:00	1234567	ONH110 ONH112 ONH114 ONH102
		NH8067	RFS	1:00	3:00	1234567	OTC1 OTC3 xNH110 xNH112 xNH114 xNH102
		NH8059	RFS	2:00	4:00	1234567	OTC2

輸入貨物用/Inbound (to Japan)

出発地 DEPARTURE	到着地 ARRIVAL	便名 FLIGHT NO.	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	曜日/到着 FREQUENCY/ARRIVAL	備考 NOTES
HND DOM	NRT	NH8054	RFS	14:00	16:00	1234567	
		NH8056	RFS	16:30	18:30	1234567	
		NH8058	RFS	20:00	22:00	1234567	
HND INT	KIX	NH8071	RFS	0:30	10:30	1234567	
		NGO	NH8075	RFS	2:00	9:00	1234567
	NRT	NH8080	RFS	2:30	4:30	1234567	
		NH8050	RFS	8:30	10:30	1234567	
		NH8074	RFS	12:00	14:00	1234567	
		NH8070	RFS	17:00	19:00	1234567	
		NH8082	RFS	19:30	21:30	1234567	
		NH8076	RFS	22:00	0:00	1234567	
KIX	NRT	NH8002	RFS	22:00	09:00+1	1234567	
NRT	HND DOM	NH8041	RFS	12:00	14:00	1234567	
		NH8057	RFS	23:30	01:30+1	1234567	
	HND INT	NH8043	RFS	12:00	14:00	1234567	
		NH8045	RFS	23:30	01:30+1	1234567	
	KIX	NH8001	RFS	22:00	09:00+1	1234567	
		NH8003	RFS	10:30	06:00+1	1234567	LOOSEのみ取り扱い
		NH8005	RFS	1:00	12:00	1234567	INTACTのみ取り扱い
NGO	HND	NH8007	RFS	0:30	8:30	1234567	
		ITM	NH8077	RFS	10:00	11:30	1234567
ITM	KIX	NH8079	RFS	22:30	0:00	1234567	

HND INT ... 羽田空港国際貨物上屋/Departure from international cargo warehouse.

HND DOM ... 羽田空港国内貨物上屋/Departure from domestic cargo warehouse.

ANAの国内線にて羽田空港に到着後成田空港に転送する貨物を搭載/for arrived cargo by using ANA domestic network.

- TC1 ... TC1向け貨物用/for TC1 destination cargo.
- TC2 ... TC2向け貨物用/for TC2 destination cargo.
- TC3 ... TC3向け貨物用/for TC3 destination cargo.

- NH102 ... NH102便接続貨物用/for NH102 connection cargo.
- NH110 ... NH110便接続貨物用/for NH110 connection cargo.
- NH112 ... NH112便接続貨物用/for NH112 connection cargo.
- NH114 ... NH114便接続貨物用/for NH114 connection cargo.
- × NH102 ... NH102便接続貨物以外の貨物用/for except NH102 connection cargo.
- × NH110 ... NH110便接続貨物以外の貨物用/for except NH110 connection cargo.
- × NH112 ... NH112便接続貨物以外の貨物用/for except NH112 connection cargo.
- × NH114 ... NH114便接続貨物以外の貨物用/for except NH114 connection cargo.
- × NH110 ... NH110便接続貨物以外の貨物用/for except NH110 connection cargo.
- × NH112 ... NH112便接続貨物以外の貨物用/for except NH112 connection cargo.